Ký bởi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Cơ quan: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Thời gian ký: 25/10/2019 15:45:47

Phụ lục II

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12 /2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu mẫu của Thông tư này được áp dụng chung cho báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp cấp tỉnh, cấp huyện. Đối với các chỉ tiêu diện tích rừng hiện có, tỷ lệ che phủ rừng, việc thống kê, báo cáo được thực hiện theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng BộNông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

Biểu: SXLN
Ban hành theo:……
Ngày nhận báo cáo:
- Cấp huyện: ngày 18 hàng tháng/tháng cuối quý; ngày 18/6; ngày 18/12
- Cấp tỉnh: ngày20 hàng tháng/tháng cuối quý; ngày 20/6; ngày 20/12

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP
Tháng/Quý/Năm

Đơn vị báo cáo:
- Cấp tỉnh: cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh.
- Cấp huyện: cơ quan Kiểm lâm cấp huyện.

Đơn vị nhận báo cáo:
- Cấp huyện: cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh.
- Cấp tỉnh: Tổng cục Lâm nghiệp, Sở NN&PTNT

TT	Tên chỉ tiêu	Mã số	Kỳ báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện		So sánh năm trước	
					Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	Cùng kỳ báo cáo	Cùng kỳ lũy kế
A	B	C	D	E	1	2	3	4
I	**PHÁT TRIỂN RỪNG**	**01**						
1	Diện tích rừng trồng mới tập trung	0101	Tháng, quý, năm	ha				
1.1	Rừng phòng hộ	010101						
1.2	Rừng đặc dụng	010102						
1.3	Rừng sản xuất	010103						
1.3.1	Trồng mới	01010301						
1.3.2	Trồng lại rừng sau khai thác	01010302						
2	Diện tích rừng trồng được chăm sóc	0102	Tháng, quý, năm	ha				
3	Diện tích rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	0103	Tháng, quý, năm	ha				
3.1	Khoanh nuôi mới	010301						
3.2	Khoanh nuôi chuyển tiếp	010302						
4	Số lượng cây lâm nghiệp trồng phân tán	0104	Tháng, quý, năm	1.000 cây				

TT	Tên chỉ tiêu	Mã số	Kỳ báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện		So sánh năm trước	
					Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	Cùng kỳ báo cáo	Cùng kỳ lũy kế
A	B	C	D	E	1	2	3	4
5	Số lượng cây giống lâm nghiệp	0105	Tháng, quý, năm	1.000 cây				
II	**SẢN LƯỢNG GỖ VÀ LÂM SẢN NGOÀI GỖ**	**02**						
1	Sản lượng gỗ khai thác	020101	Tháng, quý, năm					
1.1	Sản lượng gỗ khai thác từ rừng tự nhiên	02010101		m^3				
1.1.1	Sản lượng gỗ khai thác chính	0201010101		m^3				
1.1.2	Sản lượng gỗ khai thác tận dụng, tận thu	0201010102		m^3				
1.2	Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng tập trung (không kể sản lượng khai thác gỗ cao su)	02010102						
1.2.1	Diện tích rừng trồng khai thác trắng	0201010201		ha				
1.2.2	Sản lượng gỗ khai thác	0201010202		m^3				
1.3	Sản lượng gỗ khai thác từ cây trồng phân tán	02010103		m^3				
1.4	Sản lượng gỗ khai thác từ cây cao su	02010104		m^3				
1.5	Sản lượng gỗ khai thác từ loài cây đặc sản khác	02010105		m^3				
2	Sản lượng khai thác củi	020102	tháng, quý, năm	ster				
3	Sản lượng lâm sản ngoài gỗ	020103	6 tháng, năm					
3.1	Sản lượng khai thác tre nứa	02010301						
	Tên sản phẩm							
	…							
3.2	Sản lượng khai thác nhựa cây	02010302						
	Tên sản phẩm							
	…							
3.3	Sản lượng khai thác hạt, quả	02010303						
	Tên sản phẩm							
	…							
3.4	Sản lượng khai thác lấy sợi, lá	02010304						
	Tên sản phẩm							
	…							
3.5	Sản lượng khai thác vỏ cây	02010305						
	Tên sản phẩm							
	…							
3.6	Sản lượng khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ khác	02010306						
	Tên sản phẩm							
	…							
3.7	Sản lượng các loại lâm sản ngoài gỗ thu nhặt từ rừng	02010307						
	Tên sản phẩm							

TT	Tên chỉ tiêu	Mã số	Kỳ báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện		So sánh năm trước	
					Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	Cùng kỳ báo cáo	Cùng kỳ lũy kế
A	B	C	D	E	1	2	3	4
	…							
III	**BẢO VỆ RỪNG**	03						
1	Diện tích rừng được bảo vệ	0302	Tháng, quý, năm	ha				
1.1	Kinh tế Nhà nước	030201	năm					
1.2	Kinh tế ngoài nhà nước	030202	năm					
1.3	Kinh tế có vốn đầu tưtrực tiếp nước ngoài	030203	năm					
2	Tình hình bảo vệ rừng	0303						
2.1	Số vụ vi phạm	030301	Tháng, quý, năm	Vụ				
2.1.1	Vi phạm quy định về quản lý rừng, sử dụng rừng	03030101						
a	Lấn, chiếm rừng	0303010101						
b	Khai thác trái phép môi trường rừng và thực hiện các dịch vụ, kinh doanh trái phép trong rừng	0303010102						
c	Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ môi trường rừng	0303010103						
d	Vi phạm quy định về quản lý rừng bền vững	0303010104						
đ	Vi phạm quy định về hồ sơ, thủ tục khai thác lâm sản có nguồn gốc hợp pháp	0303010105						
g	Vi phạm quy định về chuyển mục đích sử dụng rừng	0303010106						
h	Khai thác rừng trái pháp luật	0303010107						
2.1.2	Vi phạm quy địnhvề phát triển rừng, bảo vệ rừng	03030102						
a	Vi phạm quy định vềkinh doanh giống cây lâm nghiệp chính	0303010201						
b	Vi phạm quy định về trồng rừng thay thế	0303010202						
c	Vi phạm các quy định chung của Nhà nước về bảo vệ rừng	0303010203						
d	Vi phạm các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng gây cháy rừng	0303010204						
đ	Vi phạm quy định về phòng trừ sinh vật hại rừng	0303010205						
e	Phá hủy các công trình bảo vệ và phát triển rừng	0303010206						
g	Phá rừng trái pháp luật	0303010207						
h	Vi phạm các quy định về bảo vệ động vật rừng	0303010208						
2.1.3	Vi phạm quy định về quản lý lâm sản	03030103						
a	Vận chuyển lâm sản trái pháp luật	0303010301						
b	Tàng trữ, mua bán, chế biến lâm sản trái pháp luật	0303010302						

TT	Tên chỉ tiêu	Mã số	Kỳ báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện		So sánh năm trước	
					Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	Cùng kỳ báo cáo	Cùng kỳ lũy kế
A	B	C	D	E	1	2	3	4
c	Vi phạm quy định về quản lý hồ sơ lâm sản trong vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản	0303010303						
2.2	Số vụ đã xử lý	030302	Tháng, quý, năm	Vụ				
2.2.1	Xử lý hình sự	03030201						
a	Tội vi phạm quy định về quản lý rừng	0303020101						
b	Tội vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và quản lýlâm sản	0303020102						
c	Tội huỷ hoại rừng	0303020103						
d	Tội vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ động vật hoang dã	0303020104						
đ	Tội vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm	0303020105						
e	Tội vi phạm các quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên	0303020106						
g	Tội vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy	0303020107						
h	Tội vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam, thắng cảnh gây hậu quả nghiêm trọng	0303020108						
2.2.2	Xử phạt hành chính	03030202						
2.3	Diện tích rừng bị giảm	030303	Tháng, quý, năm	ha				
2.3.1	Do khai thác rừng trái phép	03030301						
2.3.2	Do cháy rừng	03030302						
2.3.3	Do phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	03030303						
2.3.4	Do các nguyên nhân khác	03030304						
2.4	Thu, nộp ngân sách	030304	Tháng, quý, năm	Triệu đồng				
2.5	Khối lượng lâm sản tịch thu	030305	Tháng, quý, năm					
2.5.1	Tang vật vi phạm hành chính	03030501						
a	Gỗ thông thường	0303050101		m^3				
b	Gỗ nguy cấp, quý, hiếm (bao gồm cả gỗ thuộc các Phụ lục của CITES)	0303050102		m^3				
c	Động vật rừng thông thường	0303050103						
-	Trị giá			đồng				
-	Số lượng			cá thể				
d	Động vật rừngnguy cấp, quý, hiếm (bao gồm cả động vật thuộc các Phụ lục CITES)	0303050104						

TT	Tên chỉ tiêu	Mã số	Kỳ báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện		So sánh năm trước	
					Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	Cùng kỳ báo cáo	Cùng kỳ lũy kế
A	B	C	D	E	1	2	3	4
-	Trị giá			đồng				
-	Số lượng			cá thể				
e	Thực vật rừng ngoài gỗ tính theo giá trị	0303050105		đồng				
2.5.2	Vật chứng vụ án hình sự	03030502						
a	Gỗ thông thường	0303050201		m^3				
b	Gỗ nguy cấp, quý, hiếm (bao gồm cả gỗ thuộc các Phụ lục của CITES)	0303050202		m^3				
c	Động vật rừng thông thường	0303050203						
-	Trị giá			đồng				
-	Số lượng cá thể			cá thể				
d	Động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (bao gồm cả động vật thuộc các Phụ lục CITES).	0303050204						
-	Trị giá			đồng				
-	Số lượng			cá thể				
e	Thực vật rừng ngoài gỗ tính theo giá trị	0303050205		đồng				
IV	**DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**	**05**						
1	Thu tiền dịch vụ môi trường rừng	0501	Tháng, quý, năm	1.000 đồng				
1.1	Thu qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam	050101						
a	Từ cơ sở thủy điện	05010101						
b	Từ cơ sở sản xuất nước sạch	05010102						
c	Từ cơ sở kinh doanh du lịch	05010103						
d	Từ cơ sở kinh doanh thủy sản	05010104						
đ	Từ cơ sở sản xuất công nghiệp	05010105						
g	Khác	05010106						
	….							
1.2.	Thu qua Quỹ bảo vệ và phát triển rừngcấp tỉnh hoặc cơ quan, tổ chức làm thay nhiệm vụ của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	050102						
a	Từ cơ sở thủy điện	05010201						
b	Từ cơ sở sản xuất nước sạch	05010202						
c	Từ cơ sở kinh doanh du lịch	05010203						
d	Từ cơ sở kinh doanh thủy sản	05010204						
đ	Từ cơ sở sản xuất công nghiệp	05010205						
g	Khác	05010206						
	….							
2	Số tiền chi trả cho chủ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng	0502	6 tháng, năm	1.000 đồng				
3	Diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng	0503	năm	Ha				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. HƯỚNG DẪN GHI BIỂU

1.Quy định chung

a) Chế độ báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp được áp dụng cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh, cơ quan Kiểm lâm cấp huyện hoặc đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ thống kê ngành lâm nghiệp cấp huyện đối với địa bàn không có cơ quan Kiểm lâm cấp huyện.

Nguồn số liệu để tính toán, tổng hợp dựa vào số liệu từ chế độ báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp vàcác cuộc điều tra thống kê ngành lâm nghiệp cùng các nguồn số liệu khác được thu thập từ các cơ quan có liên quan.

Phạm vi báo cáo thực hiện theo nguyên tắc thống kê theo lãnh thổ, bao gồm: các doanh nghiệp Nhà nước do trung ương hoặc địa phương quản lý đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố; các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và các loại hình kinh tế ngoài Nhà nước (hợp tác xã hoặc tổ/đội sản xuất, các doanh nghiệp tư nhân, hộ cá thể,...).

Chế độ báo cáo này gồm nhiều loại báo cáo khác nhau:

- Phân tổ theo loại số liệu gồm: báo cáo ước tính, báo cáo sơ bộ, báo cáo chính thức;

- Phân tổ theo kỳ số liệu gồm: tháng, quý, 6 tháng, cả năm.

Các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh, cơ quan Kiểm lâm cấp huyện hoặc đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ thống kê ngành lâm nghiệp cấp huyện đối với địa bàn không có cơ quan Kiểm lâm cấp huyệnthực hiện đầy đủ nội dung và đúng theo thời gian quy định áp dụng với từng loại báo cáo.

b) Những phân tổ chung dùng trong chế độ báo cáo này thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước được cập nhật mới nhất đến thời điểm báo cáo về phân ngành kinh tế, phân ngành sản phẩm, phân chia loại hình kinh tế, phân vùng kinh tế và các phân tổ khác.

c) Quy định về kỳ báo cáo tháng, quý, 6 tháng,năm: tính theo năm dương lịch (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

d) Quy định về cách ghi các nội dung của cột B (tên chỉ tiêu) và cột C (mã số) trong các biểu báo cáo như sau:

- Những dòng đã ghi tên chỉ tiêu và mã số: các đơn vị, địa phương không được thay đổi.

- Những dòng để trống chưa ghi tên chỉ tiêu và mã số:

+ Cột B: các địa phương có thể ghi chi tiết những chỉ tiêu/sản phẩm/dịch vụ có thu thập số liệu tại địa phương (nếu có nhu cầu).

Lưu ý: Những sản phẩm bổ sung phải thuộc nhóm sản phẩm tương ứng. Ví dụ sản phẩm được bổ sung trong nhóm "sản lượng các loại lâm sản ngoài gỗ thu nhặt từ rừng".

+ Cột C: mã số của những chỉ tiêu do địa phương bổ sung không được trùng với các mã số đã ghi cho các chỉ tiêu đã ghi sẵn. Cách đánh mã số đối với các chỉ tiêu/sản phẩm/dịch vụ bổ sung được quy định trong phần giải thích biểu.

2. Giải thích nội dung, cách ghi biểu

*a) Giải thích nội dung:*theo như phần nội dung chỉ tiêu thống kê tại mục II Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

b) Cách ghi biểu

Cột A: ghi thứ tự các chỉ tiêu thống kê.

Cột B: ghi tên các chỉ tiêu thống kê: tên chỉ tiêu/sản phẩm/dịch vụ

Cột C: ghi mã số chỉ tiêu thống kê.

Cột D: ghi kỳ báo cáo.

Cột E: ghi đơn vị tính.

Cột 1: ghi số liệu thực hiện kỳ báo cáo.

Cột 2: ghi số liệu lũy kế thực hiện từ đầu năm.

Cột 3: ghi số liệu so sánh số thực hiện kỳ báo cáo so với số thực hiện cùng kỳ báo cáo năm trước $= \frac{TS}{NT} * 100$

Trong đó: TS: Tổng số thực hiện kỳ báo cáo;

NT: thực hiện cùng kỳ năm trước;

Đơn vị tính của cột này là: %.

Cột 4: ghi số liệu so sánh lũy kế số thực hiện từ đầu năm với số lũy kế thực hiện cùng kỳ báo cáo năm trước $= \frac{TS}{NT} * 100$

Trong đó: TS: tổng số lũy kế thực hiện từ đầu năm;

NT: lũy kế thực hiện cùng kỳ năm trước;

Đơn vị tính của cột này là: %.

*c) Nguồn số liệu:*tổng hợp từ báo cáo theo kỳ của các cấp báo cáo và kết quả điều tranhư phần nội dung chỉ tiêu thống kê tại mục II Phụ lục I kèm theo Thông tư này.